

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2022

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2022	31/12/2021 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239,158,815,295	228,510,699,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10,962,351,915	8,499,528,295
1. Tiền	111		9,462,351,915	1,499,528,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	85,000,080,381	90,900,079,076
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85,000,080,381	90,900,079,076
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,106,006,486	26,529,587,844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21,870,585,663	18,273,304,208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,989,803,959	4,752,639,903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,245,616,864	3,503,643,733
IV. Hàng tồn kho	140	8	99,200,532,258	94,354,774,960
1. Hàng tồn kho	141		99,200,532,258	94,354,774,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,889,844,255	8,226,729,382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4,121,044,649	4,758,567,529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,768,799,606	3,468,161,853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157,540,689,999	152,454,339,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,150,000,000	30,150,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000	150,000,000
II. Tài sản cố định	220		99,490,514,329	96,812,379,068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	45,329,566,841	42,234,488,931
- Nguyên giá	222		112,885,334,265	108,349,009,265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,555,767,424)	(66,114,520,334)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	54,160,947,488	54,577,890,137
- Nguyên giá	228		60,693,114,013	60,693,114,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,532,166,525)	(6,115,223,876)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	22,000,000,000	22,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,900,175,670	3,491,960,906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5,282,334,440	2,874,119,676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	617,841,230	617,841,230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		396,699,505,294	380,965,039,531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2022	31/12/2021 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		111,562,632,163	115,572,149,180
I. Nợ ngắn hạn	310		107,306,667,393	111,270,221,410
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	63,016,630,000	60,794,284,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11,727,784,177	14,521,145,769
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12,325,855,805	14,627,128,242
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	14	5,188,980,636	4,590,972,411
5. Phải trả người lao động	314		5,526,685,587	8,412,910,584
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,220,503,982	2,851,556,502
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		315,171,858	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,540,451,759	859,947,956
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,444,603,589	4,612,275,946
II. Nợ dài hạn	330		4,255,964,770	4,301,927,770
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,052,500,270	1,052,500,270
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,203,464,500	3,249,427,500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	285,136,873,131	265,392,890,351
I. Vốn chủ sở hữu	410		285,136,873,131	265,392,890,351
1. Vốn cổ phần	411		197,471,710,000	179,803,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,024,317,006	6,024,317,006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,496,600,000)	(3,496,600,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,001,210,514	18,669,340,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,136,235,611	64,392,252,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64,392,252,831	42,026,985,347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		19,743,982,780	22,365,267,484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		396,699,505,294	380,965,039,531



Handwritten signature

Handwritten signature

Nguyễn Hà Ngọc Diệp

Bùi Phương Thảo

Lê Công Tú

Phó tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Trang 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Quý 1/2021	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng	01		108,339,632,622	108,339,632,622	100,692,069,988	100,692,069,988
2. Các khoản giảm trừ	02		164,514,917	164,514,917	571,019,999	571,019,999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	18	108,175,117,705	108,175,117,705	100,121,049,989	100,121,049,989
4. Giá vốn hàng bán	11		73,097,004,661	73,097,004,661	66,875,555,614	66,875,555,614
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		35,078,113,044	35,078,113,044	33,245,494,375	33,245,494,375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4,479,891,646	4,479,891,646	3,473,428,252	3,473,428,252
7. Chi phí tài chính	22	20	1,410,493,192	1,410,493,192	1,071,382,457	1,071,382,457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		419,078,905	419,078,905	225,050,711	225,050,711
8. Chi phí bán hàng	24	21	4,645,127,993	4,645,127,993	4,721,735,266	4,721,735,266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	7,724,713,653	7,724,713,653	8,504,697,850	8,504,697,850
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		25,777,669,852	25,777,669,852	22,421,107,054	22,421,107,054
11. Thu nhập khác	31	22	49,123,285	49,123,285	48,764,880	48,764,880
12. Chi phí khác	32		383,516,358	383,516,358	8,336,170	8,336,170
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		(334,393,073)	(334,393,073)	40,428,710	40,428,710
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		25,443,276,779	25,443,276,779	22,461,535,764	22,461,535,764
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	5,088,655,356	5,088,655,356	4,492,307,153	4,492,307,153
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,354,621,423	20,354,621,423	17,969,228,611	17,969,228,611
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1,066	1,066	1,012	1,012



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU		Quý 1/2022	Quý 1/2021
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	25,443,276,779	22,461,535,764
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1,858,189,739	1,767,570,304
Các khoản dự phòng	03	(45,963,000)	76,103,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(26,240,039)	63,497,732
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(3,168,475,866)	(2,979,781,317)
Chi phí lãi vay	06	419,078,905	225,050,711
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24,479,866,518	21,613,976,194
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9,294,868,133)	8,874,083,887
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4,845,757,298)	(4,782,370,036)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(9,026,383,336)	(14,941,558,357)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,770,691,884)	(192,703,567)
Tiền lãi vay đã trả	14	(419,078,905)	(225,050,711)
Thuế TNDN đã nộp	15	(4,541,206,709)	(7,046,054,229)
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	17	(18,614,113,357)	(1,663,409,569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,032,233,104)	1,636,913,612
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(4,312,629,614)	(869,365,800)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		14,545,455
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44,100,001,305)	(68,800,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50,000,000,000	73,800,000,000
5 Lãi tiền gửi đã nhận	27	2,502,293,400	3,969,172,432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,089,662,481	8,114,352,087
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	17,668,130,000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		(93,500,000)
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,515,006,500	20,997,915,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,070,314,500)	(25,915,807,500)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22,112,822,000	(5,011,392,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,170,251,377	4,739,873,199
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8,499,528,295	896,972,677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	292,572,243	126,996,152
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10,962,351,915	5,763,842,028



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 02 năm 2022.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 197.471.710.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 976 (31/12/2021: 1.223).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1/2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 thống nhất với các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 49 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

Địa chỉ	Thời gian sử dụng
▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM	Vô thời hạn
▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	49 năm
▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Thuê tài sản***Thuê hoạt động***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

nghịệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Trong nước 10%; 5%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2022	31/12/2021
Tiền mặt	127,319,146	73,126,928
Tiền gửi ngân hàng	9,335,032,769	1,426,401,367
Các khoản tương đương tiền (*)	1,500,000,000	7,000,000,000
	10,962,351,915	8,499,528,295

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 6 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 4,3 % đến 5,8% năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	31/12/2021
Kidkraft Inc	1,357,984,597	2,207,413,810
ASUNG CO., LTD	6,635,816,544	5,112,179,262
Các khoản phải thu khách hàng khác	13,876,784,522	10,953,711,136
	21,870,585,663	18,273,304,208

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	31/12/2021
Nguyên liệu, vật liệu	64,352,722,009	64,615,746,449
Công cụ, dụng cụ	607,683,113	663,704,406
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,314,672,084	19,288,818,569
Thành phẩm	13,924,171,230	9,785,221,714
Hàng hóa	1,283,822	1,283,822
	99,200,532,258	94,354,774,960

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 01/01/2022	54,598,515,785	40,609,533,530	9,625,634,521	3,515,325,429	108,349,009,265
Tăng trong kỳ		2,026,375,000	2,509,950,000		4,536,325,000
Thanh lý					-
Tại ngày 31/03/2022	54,598,515,785	42,635,908,530	12,135,584,521	3,515,325,429	112,885,334,265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	25,979,256,170	30,758,272,184	6,831,326,497	2,545,665,483	66,114,520,334
Khấu hao trong kỳ	688,699,197	501,355,759	210,688,426	40,503,708	1,441,247,090
Thanh lý					-
Tại ngày 31/03/2022	26,667,955,367	31,259,627,943	7,042,014,923	2,586,169,191	67,555,767,424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2022	27,930,560,418	11,376,280,587	5,093,569,598	929,156,238	45,329,566,841
Tại ngày 31/12/2021	28,619,259,615	9,851,261,346	2,794,308,024	969,659,946	42,234,488,931

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 34.469.059.956 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 01/01/2022	60,417,549,433	275,564,580	60,693,114,013
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Tại ngày 31/03/2022	60,417,549,433	275,564,580	60,693,114,013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	5,841,339,296	273,884,580	6,115,223,876
Khấu hao trong kỳ	416,942,649		416,942,649
Thanh lý			-
Tại ngày 31/03/2022	6,258,281,945	273,884,580	6,532,166,525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2022	54,159,267,488	1,680,000	54,160,947,488
Tại ngày 31/12/2021	54,576,210,137	1,680,000	54,577,890,137

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4,121,044,649	4,758,567,529
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	981,927,655	988,991,881
Công cụ, dụng cụ	3,537,876,161	1,469,928,649
Chi phí trả trước dài hạn khác	762,530,624	415,199,146
	9,403,379,089	7,632,687,205

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

31/03/2022	31/12/2021
617,841,230	617,841,230

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
Ngân hàng chính sách Xã hội Quận Gò Vấp và Quận Phú Nhuận	8,358,220,000	4,353,700,000
Ngân hàng Kiên Long	22,486,410,000	46,140,336,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn	32,172,000,000	10,300,248,000
	63,016,630,000	60,794,284,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2022	31/12/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,088,197,777	4,540,749,130
Thuế thu nhập cá nhân	100,782,859	50,223,281
	5,188,980,636	4,590,972,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
Công Ty TNHH Gỗ Nhật Hòa	1,939,374,684	1,679,059,525
CÔNG TY TNHH GỖ BẾN CÁT	-	2,856,941,230
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM NGA	2,925,978,900	2,925,994,300
Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Gỗ Phúc Nguyên Khang	-	392,213,645
Công Ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường	1,346,352,462	-
Phải trả nhà cung cấp khác	5,516,078,131	6,666,937,069
	11,727,784,177	14,521,145,769

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
CONTINENTA IMPORTGESELLSCHAFT GMBH	4,605,707,028	3,018,619,292
Fair Friends Co.Ltd	-	1,126,803,174
Dong Yang International Co.,Ltd	1,371,810,738	1,576,134,448
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6,348,338,039	8,905,571,328
	12,325,855,805	14,627,128,242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	179,803,580,000	6,024,317,006	(3,496,600,000)	18,669,340,514	64,392,252,831	265,392,890,351
Lợi nhuận trong kỳ					20,354,621,423	20,354,621,423
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(610,638,643)	(610,638,643)
Chi trả cổ tức						-
Tăng vốn cổ phần	17,668,130,000			(17,668,130,000)		-
Chuyển Quyền sang CP quỹ						-
Tại ngày 31/03/2022	197,471,710,000	6,024,317,006	(3,496,600,000)	1,001,210,514	84,136,235,611	285,136,873,131

Cổ phần

	31/03/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phần được phép phát hành	19,747,171	17,980,358
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19,747,171	17,980,358
- Cổ phần thường	19,747,171	17,980,358
Số lượng cổ phần được mua lại	310,135	259,810
- Cổ phần thường	310,135	259,810
Số lượng cổ phần đang lưu hành	19,437,036	17,720,548
- Cổ phần thường	19,437,036	17,720,548
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Doanh thu bán hàng	105,233,112,310	97,548,225,137
Doanh thu khác	2,942,005,395	2,572,824,852
	108,175,117,705	100,121,049,989

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền gửi	3,169,412,409	2,754,251,091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	218,000,865	66,775,115
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,078,383,298	643,803,113
Chiết khấu thanh toán	14,095,074	8,598,933
	4,479,891,646	3,473,428,252

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Chi phí lãi vay	419,078,905	225,050,711
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	162,004,694	99,011,158
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	818,317,500	412,441,856
Chiết khấu thanh toán	11,092,093	334,878,732
	1,410,493,192	1,071,382,457

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1,902,949,400	2,005,568,000
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	2,010,070,241	1,675,964,981
- Chi phí hoa hồng bán hàng	225,397,146	188,785,512
- Chi phí chiết khấu bán hàng	276,787,100	425,487,561
- Các khoản chi phí bán hàng khác	229,924,106	425,929,212
	4,645,127,993	4,721,735,266

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí nhân viên	5,548,636,752	6,264,995,700
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,176,076,901	2,239,702,150
	7,724,713,653	8,504,697,850

22. Thu nhập khác

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	14,545,455
Thu nhập khác	49,123,285	34,219,425
	49,123,285	48,764,880

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	25,443,276,779	22,461,535,764
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	25,443,276,779	22,461,535,764
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	5,088,655,356	4,492,307,153
Trừ: Chi cho lao động nữ		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5,088,655,356	4,492,307,153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lợi nhuận sau thuế	20,354,621,423	17,969,228,611
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	610,638,643	898,461,431
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,743,982,780	17,070,767,180
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	18,514,367	16,869,574
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,066	1,012

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế hoạt động SXKD	20,354,621,423	17,969,228,611	113%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng 13% so với cùng kỳ, do:

- Doanh thu tăng 8% so với cùng kỳ
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại dẫn đến năng suất lao động tốt.

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc Công ty và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thù lao và thu nhập	1,307,250,000	1,338,814,000



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu